

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giai đoạn Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLAND

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2009	2 - 5
Báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV của năm 2009	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Quý IV của năm 2009	7 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý IV của năm 2009	9 - 26
<u>Phụ lục:</u>	
Báo cáo tài chính tóm tắt (theo mẫu CBTT-03 Thông tư số 38/2007/TT-BTC)	27 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.768.861.456.336	1.131.610.611.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.411.144.288	65.033.568.557
1. Tiền	111		9.411.144.288	65.033.568.557
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.580.900.000.000	905.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.580.900.000.000	905.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.892.383.176	107.194.973.817
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	14.927.277.184	19.323.858.152
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	5.469.541.166	16.237.692.803
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	95.740.947.614	71.633.422.862
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(245.382.788)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	11.592.811.750	12.077.727.358
1. Hàng tồn kho	141		11.592.811.750	12.077.727.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.065.117.122	41.704.342.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.809.441.811	36.684.246.002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.212.127.204	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.234.289.116	37.256.369
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	4.809.258.991	4.982.839.742

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLAND

Địa chỉ: Đào Hòn Tre - Phường Vĩnh Nguyên - TP. Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.739.917.359.060	1.824.808.025.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.601.729.362.530	1.477.039.087.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.192.094.151.310	1.203.205.042.440
<i>Nguyên giá</i>	222		1.404.927.835.158	1.350.442.827.515
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(212.833.683.848)	(147.237.785.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	97.413.425.661	89.232.206.237
<i>Nguyên giá</i>	228		104.196.588.866	93.881.360.182
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.783.163.205)	(4.649.153.945)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	312.221.785.559	184.601.838.868
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	20.915.846.725	21.479.903.719
<i>Nguyên giá</i>	241		22.932.088.032	22.711.588.032
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(2.016.241.307)	(1.231.684.313)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.057.060.689.833	280.990.771.440
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	524.200.000.000	114.561.489.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	553.563.117.440	26.183.337.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	1.982.293.224.000	140.245.945.440
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.995.651.607)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		60.211.459.972	45.298.263.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	59.297.444.565	43.410.547.392
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	914.015.407	1.143.340.241
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	-	744.375.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.508.778.815.396	2.956.418.637.562

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLAND

Địa chỉ: Đảo Hòn Tre - Phường Vĩnh Nguyên - TP. Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.366.888.413.254	1.856.975.845.224
I. Nợ ngắn hạn	310		884.625.234.928	319.546.386.925
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	515.623.608.864	150.246.438.000
2. Phải trả người bán	312	V.20	36.937.471.452	33.738.140.940
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	22.419.902.745	21.098.046.719
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	1.447.648.715	528.376.259
5. Phải trả người lao động	315	V.23	1.961.658.009	1.476.858.909
6. Chi phí phải trả	316	V.24	227.940.504.553	110.988.606.198
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.25	78.294.440.590	1.469.919.900
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.482.263.178.326	1.537.429.458.299
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.26	754.175.414	800.223.295
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.27	4.478.651.005.195	1.533.211.666.544
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.857.997.717	3.417.568.460
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.141.890.402.142	1.099.442.792.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	1.141.890.402.142	1.099.889.874.606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.149.388.839)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.994.494.000	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		139.045.296.981	99.889.874.606
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	(447.082.268)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	(447.082.268)
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.508.778.815.396	2.956.418.637.562

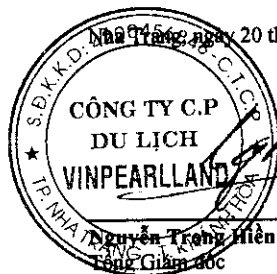
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Quý IV năm 2009	Quý IV năm 2008	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	71.597.667.907	78.445.949.568	484.283.043.528	470.883.061.226
Các khoản giảm trừ	02	VI.1	63.508.706	(1.385.924.187)	384.884.941	618.001.872
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	71.534.159.201	79.831.873.755	483.898.158.587	470.265.059.354
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	70.371.762.060	78.592.502.583	292.791.575.830	321.896.863.607
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.162.397.141	1.239.371.172	191.106.582.757	148.368.195.747
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	106.948.804.931	125.550.801.566	274.328.307.938	186.246.226.705
Chi phí tài chính	22	VI.4	142.009.205.933	67.406.486.517	361.664.915.190	188.706.261.428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		128.198.281.011	53.846.060.329	336.691.444.658	167.961.296.688
Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.861.557.609	7.852.627.411	29.681.072.884	42.560.104.988
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.903.127.084	9.250.866.440	38.412.972.896	36.018.941.136
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(52.662.688.554)	42.280.192.370	35.675.929.725	67.329.114.900
Thu nhập khác	31	VI.7	7.668.797.226	(1.817.399.466)	12.703.397.804	3.529.352.045
Chi phí khác	32	VI.8	945.957.104	34.581.554	3.179.046.103	415.221.849
Lợi nhuận khác	40		6.722.840.122	(1.851.981.020)	9.524.351.701	3.114.130.196
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(45.939.848.432)	40.428.211.350	45.200.281.426	70.443.245.096
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(4.033.726.501)		821.040.217	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		48.626.622	(1.143.340.241)	229.324.834	(1.143.340.241)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(41.954.748.553)	41.571.551.591	44.149.916.375	71.586.585.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(420)	416	441	716

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Nguyễn Thịnh

Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.200.281.426	70.443.245.096
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		68.731.276.778	63.893.024.435
- Các khoản dự phòng	03		3.241.034.395	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5.116.527.922	8.214.004.848
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(272.051.329.501)	(181.926.648.265)
- Chi phí lãi vay	06		336.691.444.658	167.961.296.688
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		186.929.235.678	128.584.922.802
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.099.352.192	14.691.040.739
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		484.915.608	(956.721.552)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.851.078.438	8.678.868.372
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.012.092.982)	(17.632.392.348)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(226.249.791.740)	(72.248.461.479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.018.072.964)	(898.395.594)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		698.403.429	29.071.615
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(481.788.130)	(4.238.794.468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.698.760.471)	56.009.138.087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(183.242.614.152)	(205.655.469.506)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.376.602.593	75.297.965
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.285.400.000.000)	(1.000.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		677.500.000.000	123.436.377.917
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(827.002.470.000)	(171.766.882.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		79.000.000.000	82.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221.009.212.168	54.889.676.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.316.759.269.391)	(1.117.120.998.666)

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.703.738.131.507	1.353.122.933.071		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(399.902.525.914)	(344.239.624.706)		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.303.835.605.593	1.008.883.308.365		
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(55.622.424.269)	(52.228.552.214)		
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	65.033.568.557	117.262.120.771		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	9.411.144.288	65.033.568.557		

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland (tên cũ là Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Hòn Tre thành Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Hòn Tre ngày 28/06/2006.

2 . Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4200456848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký lần đầu vào ngày 26 tháng 7 năm 2006 và đăng ký thay đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 3703000217 - Đăng ký thay đổi lần thứ 1
Số 3703000217 - Đăng ký thay đổi lần thứ 2
Số 3703000217 - Đăng ký thay đổi lần thứ 3
Số 3703000217 - Đăng ký thay đổi lần thứ 4
Số 3703000217 - Đăng ký thay đổi lần thứ 5
Số 3703000217 - Đăng ký thay đổi lần thứ 6
Số 3703000217 - Đăng ký thay đổi lần thứ 7
Số 3703000217 - Đăng ký thay đổi lần thứ 8
Số 3703000217 - Đăng ký thay đổi lần thứ 9
Số 3703000217 - Đăng ký thay đổi lần thứ 10
Số 4200456848 - Đăng ký thay đổi lần thứ 11
Số 4200456848 - Đăng ký thay đổi lần thứ 12

Ngày đăng ký thay đổi

Ngày 14 tháng 09 năm 2006
Ngày 26 tháng 04 năm 2007
Ngày 04 tháng 05 năm 2007
Ngày 22 tháng 08 năm 2007
Ngày 25 tháng 09 năm 2007
Ngày 05 tháng 11 năm 2007
Ngày 25 tháng 12 năm 2007
Ngày 21 tháng 06 năm 2008
Ngày 25 tháng 09 năm 2008
Ngày 09 tháng 02 năm 2009
Ngày 08 tháng 05 năm 2009
Ngày 04 tháng 08 năm 2009

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 12 bao gồm:
Kinh doanh du lịch sinh thái, làng du lịch, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Hoạt động biểu diễn nghệ thuật, kinh doanh vũ trường, kinh doanh dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí thể thao: tennis, leo núi, lướt dù trên biển, canô, thuyền buồm, thuyền chèo, lướt ván, môn trượt nước; Chiếu phim điện ảnh và phim video; Dịch vụ giặt, là; Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp (không gây chảy máu); Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt; Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ và đường thủy; Mua bán thực phẩm tươi sống và chế biến, bia rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước, bán hàng lưu niệm và hàng bách hóa cho khách du lịch; Mua bán vật tư ngành in, bao bì đóng gói thực phẩm; Môi giới thương mại; Nuôi trồng thủy sản; Trồng rừng; Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh vận tải hành khách bằng cáp treo; Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Đại lý bán vé máy bay, vé tàu, vé xe.

3 . Những ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động của Công ty trong kỳ báo cáo

- Công ty đã hoàn tất phát hành trái phiếu đợt 2 trị giá 1.000 tỷ đồng để đầu tư vào các dự án bất động sản.
- Công ty đã hoàn tất phát hành trái phiếu đợt 3 trị giá 2.000 tỷ đồng để đầu tư vào các dự án bất động sản.
- Từ ngày 08/05/2009 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland

II . NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1 . Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2 . Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 . Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

3 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30-40	năm
- Các công trình kiến trúc khác	10-20	năm
- Máy móc và thiết bị	08-15	năm
- Phương tiện vận tải	06-12	năm
- Thiết bị truyền dẫn	25	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04-08	năm
- Tài sản cố định khác	08-15	năm

5 . Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.4.

7 . Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất lâu dài: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn: Bao gồm tiền đền bù giải tỏa, tiền thuê đất trong thời hạn 50 năm mà Công ty trả một lần và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất còn lại tính từ khi đưa dự án đi vào hoạt động (từ 45 đến 48 năm).

Phần mềm phục vụ quản lý

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 4 năm đến 8 năm.

8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9 . Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phù hợp với tiến độ thực hiện đã được nghiệm thu và khối lượng quyết toán đã được hai bên chấp nhận. Đối với các hạng mục đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng và quyết toán khối lượng đã được hai bên chấp nhận, chi phí đầu tư được kết chuyển phù hợp vào các đối tượng có liên quan. Giá trị quyết toán khối lượng của các hạng mục xây dựng còn dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được hai bên chấp nhận chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính, chi phí đầu tư xây dựng đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính liên quan đến các hạng mục này được thể hiện ở chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Báo cáo tài chính.

10 . Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11 . Chi phí trả trước

Chi phí chuẩn bị kinh doanh

Bao gồm các chi phí:

- Chi phí đào tạo nhân viên và tiền lương của chuyên gia, nhân viên trong giai đoạn trước khi dự án chính thức đi vào hoạt động;
- Chi phí trả cho nhà điều hành quản lý về cung cấp dịch vụ giai đoạn trước khi hoạt động;
- Chi phí tư vấn, quảng cáo, tiếp thị;
- Các chi phí cần thiết khác chuẩn bị cho dự án chính thức đi vào hoạt động.

Các chi phí này được phân bổ từ 1 đến 3 năm kể từ khi dự án chính thức đi vào hoạt động kinh doanh.

Chi phí phát hành trái phiếu

Bao gồm các chi phí phục vụ cho đợt phát hành trái phiếu. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng vốn trái phiếu.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 tháng đến 60 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 48 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

12 . Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

13 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

14 . Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15 . Vốn cổ phần

Vốn cổ phần ưu đãi

Công ty không phát hành cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo bởi chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17 . Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập báo cáo tài chính:

- Tại ngày 31/12/2008 : 16.977 VND/USD
- Tại ngày 31/12/2009 : 17.941 VND/USD

18 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Doanh thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.094.938.227	1.534.018.843
Tiền gửi ngân hàng	7.830.640.095	63.431.728.639
Tiền đang chuyển	285.565.966	67.821.075
Các khoản tương đương tiền	<u>200.000.000</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>9.411.144.288</u>	<u>65.033.568.557</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLANDĐào Hòa Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh trong năm là các khoản cho vay ngắn hạn và ứng vốn để đầu tư các dự án. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>01/01/09</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>31/12/09</u>
Báo Thanh niên	65.000.000.000	-	-	65.000.000.000
Bà Phạm Hồng Linh	-	49.000.000.000	49.000.000.000	-
Công ty Công ty Phát triển và Dịch vụ Vincharm (trước đây là Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Miền Nam)	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP. HCM	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
Bà Phan Thu Hương	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Công ty CP Phát Triển Thành Phố Xanh	361.100.000.000	778.800.000.000	604.000.000.000	535.900.000.000
Công ty TNHH Khu Khách sạn và Biệt thự Vegas	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Và Đầu Tư Hà Nội (IGS)	475.000.000.000	-	-	475.000.000.000
Cộng	<u>905.600.000.000</u>	<u>1.352.800.000.000</u>	<u>677.500.000.000</u>	<u>1.580.900.000.000</u>

3 . Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Phải thu về hoạt động xây dựng và chuyển nhượng bất động sản	-	5.466.074.964
Phải thu về cung cấp Dịch vụ Khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác	14.927.277.184	13.857.783.188
Cộng	<u>14.927.277.184</u>	<u>19.323.858.152</u>

4 . Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Trả trước về hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định	4.175.844.994	11.570.467.937
Trả trước về hoạt động kinh doanh	1.293.696.172	4.667.224.866
Cộng	<u>5.469.541.166</u>	<u>16.237.692.803</u>

5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Kim Đô Thành (*)	2.333.804.111	5.833.804.111
Công ty Cổ Phần Du lịch Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh - Lãi cho vay	-	1.112.083.100
Ứng vốn cho UBND tỉnh Khánh Hòa để thực hiện Công trình điều chỉnh tuyến đường vòng Núi Chụt	-	4.900.000.000
Công ty CP Phát Triển TP Xanh (GCD JSC) - Lãi ứng vốn đầu tư	14.332.724.833	22.107.255.200
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An - Lãi ứng vốn đầu tư	19.506.666.700	-
Công ty Công ty Phát triển và Dịch vụ Vincharm (trước đây là Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Miền Nam) - Lãi ứng vốn đầu tư	7.969.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại PFV - tiền chuyển nhượng quyền mua cổ phần	-	8.000.000.000
Bà Phan Thu Hương (tiền chuyển nhượng cổ phần)	-	11.000.000.000
Bà Phạm Hồng Linh - Lãi cho vay	-	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Và Đầu Tư Hà Nội (IGS) - Lãi ứng vốn đầu tư	13.557.858.934	14.889.930.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành Phố Hoàng Gia - Lãi ứng vốn đầu tư	34.214.013.300	-
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours - Phải thu cổ tức được chia	508.680.000	-
Các khoản phải thu khác	3.318.199.736	3.790.349.851
Cộng	<u>95.740.947.614</u>	<u>71.633.422.862</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLANDĐảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Kim Đô Thành về quyết toán hợp đồng thi công hệ thống móng trụ cáp treo. Để bảo đảm thu hồi số tiền này, Công ty đã nhận thế chấp 01 máy khoan, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Thành phố Hồ Chí Minh.

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.077.785.338	7.673.457.798
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.313.617.292	2.993.313.410
Hàng hóa tồn kho	1.201.409.120	1.410.956.150
Cộng	11.592.811.750	12.077.727.358

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	13.783.871.307	15.783.970.148
Chi phí chuẩn bị kinh doanh	857.472.987	8.442.670.561
Chi phí phát hành trái phiếu	20.307.455.640	8.818.206.612
Chi phí khác	5.860.641.877	3.639.398.681
Cộng	40.809.441.811	36.684.246.002

8 . Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
Tạm ứng của Cán bộ công nhân viên	1.504.758.991	1.668.339.742
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.304.500.000	3.314.500.000
Cộng	4.809.258.991	4.982.839.742

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2009	841.134.133.177	394.522.697.069	79.903.199.158	9.034.527.566	25.848.270.545	1.350.442.827.515
Đầu tư hoàn thành	27.198.790.453	6.244.837.788	22.700.572.745	608.469.018	363.205.587	57.115.875.591
Điều chỉnh	(18.730.609)	(916.748.030)	-	-	-	(935.478.639)
Thanh lý	-	1.659.494.192	-	35.895.117	-	1.695.389.309
Tại 31/12/2009	868.314.193.021	398.191.292.635	102.603.771.903	9.607.101.467	26.211.476.132	1.404.927.835.158
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2009	55.826.971.785	66.736.887.381	12.326.657.975	4.239.354.153	8.107.913.781	147.237.785.075
Trích khấu hao	24.227.431.852	31.235.413.319	5.881.972.657	1.566.666.986	3.078.049.748	65.989.534.562
Thanh lý	-	364.444.502	-	29.191.287	-	393.635.789
Tại 31/12/2009	80.054.403.637	97.607.856.198	18.208.630.632	5.776.829.852	11.185.963.529	212.833.683.848
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2009	785.307.161.392	327.785.809.688	67.576.541.183	4.795.173.413	17.740.356.764	1.203.205.042.440
Tại 31/12/2009	788.259.789.384	300.583.436.437	84.395.141.271	3.830.271.615	15.025.512.603	1.192.094.151.310

Tài sản cố định đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.27)

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLANDĐảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	350.000.000.000	114.111.489.000
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Nam Qua	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An	168.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn Cầu	450.000.000	450.000.000
Cộng	524.200.000.000	114.561.489.000
14 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2009	01/01/2009
Sở hữu 847.800 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng, chiếm 29% vốn điều lệ của Công ty CP Du lịch Việt Nam Vitours	26.133.337.000	26.133.337.000
Sở hữu 1.100.000 cổ phần (tương đương 20% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý xây dựng Vincom	11.000.000.000	-
Sở hữu 796.700 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng, chiếm 25,2% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	46.279.780.440	-
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	374.100.000.000	-
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm (20% vốn điều lệ)	96.000.000.000	-
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên (xem thuyết minh số VII.1)	50.000.000	50.000.000
Cộng	553.563.117.440	26.183.337.000
15 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
Góp vốn đầu tư vào dự án hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ khí Hà Nội	-	58.333.332.000
Sở hữu 308.700 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng, chiếm 9,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh (*)	-	32.219.389.440
Mua cổ phần của Công ty CP Du lịch Việt Nam tại Hà Nội (sở hữu 212.520 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng, chiếm 7,08% vốn điều lệ)	7.693.224.000	7.693.224.000
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Thuận Phong	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành Phố Hoàng Gia	1.871.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An	100.000.000.000	-
Công ty cổ phần Truyền Thông Thanh Niên (Cho vay - lãi suất 0%)	-	39.000.000.000
Cộng	1.982.293.224.000	140.245.945.440
(*) Trong tháng 01/2009, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 487.700 cổ phần với giá mua là 14.645.631.000 VND, nâng tỷ lệ sở hữu từ 9,8% vốn điều lệ lên 25,28% vốn điều lệ và được trình bày ở chỉ tiêu Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm cuối kỳ.		
16 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	9.224.080.157	19.327.482.547
Chi phí chuẩn bị kinh doanh	-	857.472.986
Chi phí phát hành trái phiếu	45.506.981.956	20.575.815.297
Chi phí khác	4.566.382.452	2.649.776.562
Cộng	59.297.444.565	43.410.547.392
17 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Năm 2009	Năm 2008
Tại ngày 01/01	1.143.340.241	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được khấu trừ	-	1.143.340.241
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại được khấu trừ	(229.324.834)	-
Tại ngày 31/12	914.015.407	1.143.340.241
18 . Tài sản dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLANDĐảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	-	744.375.380
Cộng	-	744.375.380
19 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
<i>Vay ngắn hạn</i>	444.349.714.864	97.900.000.000
Vay ngân hàng BIDV Khánh Hòa, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất đang áp dụng là 10,2%/năm đến 12%/năm	90.849.714.864	94.000.000.000
Vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Hội sở Hà Nội, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,8%/năm	350.000.000.000	-
Vay Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang, lãi suất 8,4%/năm	3.500.000.000	-
Vay của Bà Phạm Hồng Linh, lãi suất từ 3% -5%/năm	-	3.900.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	71.273.894.000	52.346.438.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	71.273.894.000	52.346.438.000
Cộng	515.623.608.864	150.246.438.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn phát sinh trong năm như sau :

	Tại 01/01/2009	Số tiền vay phát sinh tăng	Tăng giảm do đánh giá lại	Số tiền vay đã trả	Tại 31/12/2009
Vay Ngắn hạn	97.900.000.000	690.339.010.778	-	343.889.295.914	444.349.714.864
BIDV Khánh Hòa	94.000.000.000	178.839.010.778	-	181.989.295.914	90.849.714.864
Agri Bank Hà Nội	-	500.000.000.000	-	150.000.000.000	350.000.000.000
Vinpearl Hội An	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Việt Nam Nha Trang	-	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
Bà Phạm Hồng Linh	3.900.000.000	-	-	3.900.000.000	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	52.346.438.000	71.273.894.000	-	52.346.438.000	71.273.894.000
Tổng cộng	150.246.438.000	761.612.904.778	-	396.235.733.914	515.623.608.864

20 . Phải trả cho người bán

	31/12/2009	01/01/2009
Phải trả về hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định	20.034.171.256	19.424.155.906
Phải trả về hoạt động kinh doanh	16.903.300.196	14.313.985.034
Cộng	36.937.471.452	33.738.140.940

21 . Người mua trả tiền trước

	31/12/2009	01/01/2009
Khách hàng trả trước về cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và dịch vụ khác ...	22.419.902.745	21.098.046.719
Cộng	22.419.902.745	21.098.046.719

22 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
Thuế GTGT hàng nội địa	-	273.338.850
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	936.783.189	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.509.002	21.827.996
Thuế xuất, nhập khẩu	239.744.919	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	164.612.110	136.793.352
Các loại thuế khác	83.999.495	96.416.061
Cộng	1.447.648.715	528.376.259

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong năm như sau :

	01/01/09	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/09
--	-----------------	--------------------	------------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLAND

Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế GTGT hàng nội địa	273.338.850	12.358.830.585	12.632.169.435	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.390.901.977	1.454.118.788	936.783.189
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.827.996	384.884.941	384.203.935	22.509.002
Thuế xuất, nhập khẩu	(37.256.369)	654.883.799	415.138.880	202.488.550
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	821.040.217	2.018.072.964	(1.197.032.747)
Thuế Thu nhập cá nhân	136.793.352	1.304.265.591	1.276.446.833	164.612.110
Các loại thuế khác	96.416.061	986.812.659	999.229.225	83.999.495
Cộng	491.119.890	18.901.619.769	19.179.380.060	213.359.599

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ khách sạn 10%
- Dịch vụ vui chơi giải trí 10%
- Vận chuyển khách bằng cáp treo, đường bộ, đường thủy 10%

Các dịch vụ kinh doanh khách sạn, vận chuyển hành khách được giảm 50% thuế suất thuế giá trị gia tăng kể từ 01/02/2009 đến 31/12/2009 theo Quyết định 16/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh massage, karaoke và vũ trường là 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.15

Trong kỳ Công ty được chuyển số lỗ phát sinh từ 2004 - 2005 để khấu trừ lợi nhuận tính thuế phát sinh

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

23 . Phải trả người lao động

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền lương và khoản phải trả cho người lao động	1.961.658.009	1.476.858.909
Cộng	1.961.658.009	1.476.858.909

24 . Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
Chi phí lãi vay trái phiếu phải trả	212.915.068.535	103.333.333.333
Chi phí lãi vay Ngân hàng và vay của cá nhân phải trả	10.771.114.215	5.671.836.809
Trích trước các khoản chi phí khác	4.254.321.803	1.983.436.056
Cộng	227.940.504.553	110.988.606.198

25 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	-	72.893.320
Tiền nhận chuyển nhượng 26% vốn điều lệ của Vinpearl Hội An	78.000.000.000	-
Các khoản khác	294.440.590	1.397.026.580
Cộng	78.294.440.590	1.469.919.900

26 . Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	754.175.414	800.223.295
Cộng	754.175.414	800.223.295

27 . Các khoản vay và nợ dài hạn

	Vay BIDV Khánh Hòa	Phát hành trái phiếu	Cộng
Tại 01/01/2009	533.211.666.544	1.000.000.000.000	1.533.211.666.544
Vay trong năm	13.399.120.729	3.000.000.000.000	3.013.399.120.729
Trả trong năm	3.666.792.000	-	3.666.792.000
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	71.273.894.000	-	71.273.894.000
Đánh giá lại	6.980.903.922	-	6.980.903.922
Tại 31/12/2009	478.651.005.195	4.000.000.000.000	4.478.651.005.195

Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (BIDV Khánh Hòa)

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (BIDV Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ để đầu tư cho các dự án của Công ty, thời hạn vay từ 96 - 120 tháng, lãi suất thả nổi. Lãi suất hiện đang áp dụng bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng phí cố định là 3%/năm và được điều chỉnh mỗi tháng một lần (áp dụng cho cả tiền Đô - la Mỹ và Đồng Việt Nam).

Trái phiếu

Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày ngày 26 tháng 11 năm 2007 về việc phát hành trái phiếu theo hình thức riêng lẻ, tổng khối lượng phát hành là 2.000 tỷ đồng, thời hạn từ 3 đến 5 năm để đầu tư dự án Khu biệt thự và Sân golf Vinpearl tại Đào Hòn Tre – Phường Vĩnh Nguyên – Thành phố Nha Trang. Công ty đã phát hành 2 đợt trái phiếu với số lượng 2.000 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu với tổng giá trị 2.000 tỷ đồng. Số Trái phiếu này được Ngân hàng BIDV Quang Trung thu xếp, tư vấn và toàn bộ đã được bán.

Đợt 1: Phát hành vào ngày 06/05/2008 bao gồm 500 trái phiếu có kỳ hạn 3 và 500 trái phiếu có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất năm đầu tiên của trái phiếu có kỳ hạn 3 năm là 15%/năm và trái phiếu có kỳ hạn 5 năm là 16%/năm. Theo Nghị quyết Hội nghị người sở hữu trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinpearl ngày 08/07/2009, lãi suất từ năm thứ 2 được thả nổi bằng trung bình công lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của bốn Sở giao dịch Ngân hàng thương mại (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) tại ngày xác định lãi suất hàng năm cộng (+) biên độ 4%/năm đối với Trái phiếu kỳ hạn 3 năm hoặc cộng (+) biên độ 4,5% đối với Trái phiếu kỳ hạn 5 năm. Lãi trái phiếu được trả hàng năm vào ngày phát hành trái phiếu.

Đợt 2: Phát hành vào ngày 18/03/2009 bao gồm 1.000 trái phiếu có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Lãi suất năm đầu tiên là 10,1%/năm. Lãi suất của các năm sau được xác định bằng Lãi suất Trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành tại thời điểm gần Ngày Xác Định Lãi Suất nhất cộng (+) 3,5%/năm. Lãi trái phiếu được trả hàng năm vào ngày phát hành trái phiếu.

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/09/NQ-HDQT-VPL JSC ngày 16/09/2009 thông qua chủ trương phát hành Trái phiếu và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/09/NQ-HDQT-VPL JSC ngày 01/10/2009 phê duyệt phương án phát hành trái phiếu theo hình thức riêng lẻ với khối lượng 2.000 tỷ đồng, thời hạn từ 3 đến 5 năm để thực hiện một số dự án đang triển khai của Công ty, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.000 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ đồng kỳ hạn 3 năm và 1.000 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ đồng kỳ hạn 5 năm vào ngày 12/10/2009.

Nguồn vốn này được sử dụng để bổ sung vốn hoạt động cho Công ty, đầu tư cho các Dự án Tổ hợp Khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, giáo dục và căn hộ - Royal City 74- Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội (“Dự án Royal City”) và Dự án Khu du lịch sinh thái Vinpearl Hội An, khối Phước Hải, phường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Lãi suất Trái Phiếu cố định năm đầu bằng 12,5%/năm cho kỳ hạn 5 năm và 12%/năm cho kỳ hạn 3 năm và thả nổi từ năm thứ 2, được xác định bằng lãi suất trần (cao nhất) huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 3,5%/ năm cho kỳ hạn 5 năm và cộng biên độ 3%/năm cho kỳ hạn 3 năm.

28 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quý đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Tại 01/01/2008	1.000.000.000.000			29.004.269.269	1.029.004.269.269
Lợi nhuận sau thuế năm 2008	-	-	-	71.586.585.337	71.586.585.337
Trích quỹ và các khoản khác	-	-	-	(700.980.000)	(700.980.000)
Tại 31/12/2008	1.000.000.000.000	-	-	99.889.874.606	1.099.889.874.606
Tại 01/01/2009	1.000.000.000.000	-	-	99.889.874.606	1.099.889.874.606
Lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	44.149.916.375	44.149.916.375
Trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	4.994.494.000	(4.994.494.000)	-
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ hạn có gốc ngoại tệ	-	(2.149.388.839)	-	-	(2.149.388.839)
Các khoản tăng giảm vốn chủ sở hữu tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2009	1.000.000.000.000	(2.149.388.839)	4.994.494.000	139.045.296.981	1.141.890.402.142

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2009	Năm 2008
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	484.283.043.528	470.883.061.226
Các khoản giảm trừ:	384.884.941	618.001.872
- Giảm giá hàng bán	-	15.448.167
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	384.884.941	602.553.705
Doanh thu thuần	483.898.158.587	470.265.059.354
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ kèm theo	2.951.563.270	2.433.193.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ khác	480.946.595.317	467.831.865.979
2 . Giá vốn hàng bán		
	Năm 2009	Năm 2008
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ đi kèm	2.319.487.766	1.209.075.350
Giá vốn dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ khác	290.472.088.064	320.687.788.257
Cộng	292.791.575.830	321.896.863.607
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2009	Năm 2008
Lãi cho vay	269.182.688.069	91.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.812.589.248	83.886.024.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.275.158.195	8.317.477.318
Lợi nhuận, cổ tức được chia	1.023.554.118	2.875.117.671
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	-	148.682.180
Doanh thu hoạt động tài chính khác	34.318.308	18.925.236
Cộng	274.328.307.938	186.246.226.705
4 . Chi phí tài chính		
	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí lãi vay	336.417.874.389	167.961.296.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.764.470.779	12.019.160.740
Dự phòng lỗ ở công ty liên kết	2.995.651.607	-
Chi phí phát hành trái phiếu và chi phí khác	13.486.918.415	8.725.804.000
Cộng	361.664.915.190	188.706.261.428
5 . Chi phí bán hàng		
	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí cho nhân viên	6.404.573.460	8.361.753.089
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.024.387.123	1.845.712.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	513.539.159	102.228.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.262.399.561	23.925.439.895
Chi phí khác bằng tiền	6.476.173.581	8.324.971.130
Cộng	29.681.072.884	42.560.104.988
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí cho nhân viên	16.639.605.554	20.739.200.302
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.706.052.639	3.178.596.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.822.342.647	2.490.286.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.768.100.321	5.767.917.659
Chi phí khác bằng tiền	8.476.871.735	3.842.940.438
Cộng	38.412.972.896	36.018.941.136
7 . Thu nhập khác		
	Năm 2009	Năm 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLANDĐào Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản thu phạt do vi phạm hợp đồng	794.308.993	2.722.388.785
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.376.602.593	75.297.965
Thu từ bán thanh lý vật liệu, phế liệu, công cụ, dụng cụ	5.988.979.599	510.460.456
Các khoản thu nhập khác	4.543.506.619	221.204.839
Cộng	12.703.397.804	3.529.352.045

8 . Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.301.753.520	135.762.225
Giá vốn vật liệu, phế liệu, công cụ, dụng cụ bán thanh lý	249.683.696	129.630.624
Các khoản chi phí khác	1.627.608.887	149.829.000
Cộng	3.179.046.103	415.221.849

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được xác định như sau:

	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động khác	Cộng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.026.137.605	7.174.143.821	45.200.281.426
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
Các khoản điều chỉnh tăng	8.141.427.410	3.416.270.046	11.557.697.456
Các khoản điều chỉnh giảm	(559.570.743)	(2.757.231.718)	(3.316.802.461)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ	45.607.994.272	7.833.182.149	53.441.176.421
Lỗ các năm trước được chuyển (*)	(37.397.592.102)	(7.833.182.149)	(45.230.774.251)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.210.402.170	(0)	8.210.402.170
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	821.040.217	-	821.040.217

(*) Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland được chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có khoản lỗ phát sinh năm 2004 và năm 2005 là 45.230.774.251 VND được bù với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Số lỗ này đã được bù trừ toàn bộ vào lợi nhuận để xác định thu nhập chịu thuế trong năm 2009.

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	44.149.916.375	71.586.585.337
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.149.916.375	71.586.585.337
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	441	716

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Các khoản cam kết**

- Cam kết góp vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia
Theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư và thành lập công ty được ký kết giữa bốn bên gồm: Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ khí Hà Nội (Bên A), Công ty Cổ phần Vincom (Bên B), Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinpearl (Bên C) và Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp và Đầu tư Hà Nội (Bên D), các bên thỏa thuận sẽ thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia để làm chủ đầu tư dự án bất động sản tại Hà Nội.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ nhất ngày 8 tháng 7 năm 2009, vốn điều lệ của công ty này được tăng lên 2.000.000.000.000 đồng Việt Nam và Công ty là cổ đông sáng lập cam kết góp 34% số vốn điều lệ này. Số vốn còn phải góp là 305.900.000.000 VND.

- Cam kết bảo lãnh vay vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An
Theo các hợp đồng bảo lãnh cầm cố bằng tài sản được ký kết giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vincom và Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An, Công ty đã bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An vay số tiền 250.000.000.000 VND với lãi suất 15%/năm, thời hạn vay 06 tháng từ Công ty Cổ phần Vincom.
- Cam kết góp vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên Kết Đại Toàn Cầu
Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ ba của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên Kết Đại Toàn Cầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008, Công ty đăng ký góp 24.500.000 cổ phần, tương đương 245.000.000.000 đồng, chiếm 70% vốn điều lệ. Số cổ phần còn phải góp là 24.455.000 cổ phần
- Cam kết góp vốn điều lệ vào Công ty cổ phần Phát triển Thành phố Xanh:
Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 của Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2009, Công ty đăng ký góp 50.000.000 cổ phần, tương đương 500.000.000.000 VND, chiếm 50% vốn điều lệ. Số cổ phần còn phải góp tương đương 15.000.000 VND.
- Cam kết góp vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Nha Trang
Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Nha Trang do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hòa cấp ngày 12 tháng 6 năm 2008, Công ty đăng ký góp 800.000 cổ phần, tương đương 8.000.000.000 đồng, chiếm 80% vốn điều lệ. Số cổ phần còn phải góp là 600.000 cổ phần
- Cam kết góp vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng
Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25 tháng 12 năm 2009, Công ty đăng ký góp 11.520.000 cổ phần, tương đương 115.200.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ. Số cổ phần còn phải góp là 11.520.000 cổ phần.
- Cam kết góp vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên
Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh niên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008, Công ty đăng ký góp 5.600.000 cổ phần, tương đương 56.000.000.000 đồng, chiếm 20% vốn điều lệ. Số cổ phần còn phải góp là 5.595.000 cổ phần.
- Cam kết góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua
Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 18 tháng 12 năm 2008, Công ty đăng ký góp 88.000.000.000 VND, chiếm 80% vốn điều lệ. Số vốn còn phải góp là 84.250.000.000 VND.

2 . Giao dịch với các bên liên quan

a . Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (GDC)	Công ty con	- Góp vốn điều lệ	295.888.511.000
		- Ứng vốn đầu tư	778.800.000.000
		- Thu lại vốn đã ứng đầu tư	604.000.000.000
		- Lãi ứng vốn được hưởng	96.625.469.633
		- Thu lãi ứng vốn	104.400.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang	Công ty con	- Góp vốn điều lệ	2.000.000.000
		- Giá trị dịch vụ cung cấp	84.382.983.609
		- Thu nợ cung cấp dịch vụ	84.386.576.738
		- Mua dịch vụ	3.554.883.246
		- Trả tiền mua dịch vụ	3.491.188.973
		- Vay vốn	3.500.000.000
- Lãi vay phải trả	42.816.667		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn Cầu (MGC)	Công ty con	- Tất toán bảo lãnh khoản tiền vay tại Công ty Cổ phần Vincom	180.000.000.000
Công ty TNHH Sinh thái Nam Qua	Công ty con	- Góp vốn điều lệ	3.750.000.000
		- Chi hộ	50.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLANDĐảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An	Công ty con	- Góp vốn điều lệ - Ứng vốn đầu tư - Lãi ứng vốn được hưởng - Vay vốn - Hoàn trả vốn vay - Lãi vay phải trả - Bù trừ Nợ lãi vay phải thu và phải trả	90.000.000.000 300.000.000.000 19.542.666.700 8.000.000.000 8.000.000.000 36.000.000 36.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Xây dựng Vincom	Công ty liên kết	- Mua lại và sở hữu 20% vốn điều lệ - Phí tư vấn và quản lý dự án phải trả - Đã trả phí tư vấn và quản lý Dự án	11.000.000.000 1.007.734.199 916.121.999
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Góp vốn điều lệ - Ứng vốn đầu tư - Lãi ứng vốn được hưởng - Thu lãi ứng vốn	315.766.668.000 1.871.600.000.000 54.214.013.300 20.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	Công ty liên kết	- Góp vốn điều lệ - Ứng vốn đầu tư - Lãi ứng vốn được hưởng - Thu lãi ứng vốn	96.000.000.000 300.000.000.000 24.969.000.000 17.000.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Việt Nam tại TPHCM	Công ty liên kết	- Thu nợ cho vay - Lãi cho vay phải thu - Thu lãi cho vay - Thu tiền cổ tức	4.500.000.000 170.850.000 1.282.933.000 955.680.000
Công ty Cổ phần Du lịch Vitours	Công ty liên kết	- Cổ tức năm 2008 được hưởng	508.680.000
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, công nợ với các bên có liên quan như sau :			
Đầu tư Ngắn hạn Đầu tư dài hạn			
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (GDC)	Công ty con	- Ứng vốn đầu tư	535.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư	1.871.600.000.000
Các khoản phải thu Khách hàng			
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang	Công ty con	- Phải thu cung cấp dịch vụ	345.086.871
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (GDC)	Công ty con	- Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	13.315.238.045
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	19.506.666.700
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	7.969.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	34.214.013.300
Công ty TNHH Sinh Thái Nam Qua	Công ty con	- Chi phí chi hộ cho Dự án	50.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours	Công ty liên kết	- Phải thu Cổ tức được chia	508.680.000
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Du lịch	Công ty con	- Phải trả tiền dịch vụ	123.202.520

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLANDĐào Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việt Nam tại Nha Trang		- Phải trả vốn vay	3.500.000.000
		- Phải trả lãi vay	42.816.667
Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Xây dựng Vincom	Công ty liên kết	- Phải trả phí tư vấn và quản lý Dự án	91.612.200

b . Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng về tiền lương, thưởng và phụ cấp như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Hội đồng quản trị	-	-
- Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.343.284.844	1.067.161.191
Cộng	1.343.284.844	1.067.161.191

4 . Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên cột số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 của năm 2008 được điều chỉnh và trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính Quý 4 của năm 2009.

Các chỉ tiêu cơ bản trên cột số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bị ảnh hưởng do điều chỉnh như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính này	Số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2008	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chi phí trả trước ngắn hạn	36.684.246.002	-	36.684.246.002
Chi phí trả trước dài hạn	43.410.547.392	80.094.793.394	(36.684.246.002)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	70.371.762.060	77.630.678.910	(7.258.916.850)
Doanh thu hoạt động tài chính	106.948.804.931	163.454.370.276	(56.505.565.345)
Chi phí tài chính	142.009.205.933	106.913.043.765	35.096.162.168
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	128.198.281.011	91.523.656.577	36.674.624.434
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.428.211.350	39.787.046.485	641.164.865
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.571.551.591	41.828.782.320	(257.230.729)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	416	418	(2)

5 . Thông tin về báo cáo bộ phận

	Dịch vụ du lịch	Đầu tư tài chính	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần và thu nhập	483.898.158.587	274.328.307.938	12.703.397.804	770.929.864.329
Chi phí của hoạt động	445.872.020.982	276.678.515.818	3.179.046.103	725.729.582.903
Chi phí khấu hao	68.731.276.778	-	-	68.731.276.778
Chi phí tài chính	84.986.399.372	265.361.566.600	-	350.347.965.972
Chi phí khác	292.154.344.832	11.316.949.218	3.179.046.103	306.650.340.153
Lợi nhuận	38.026.137.605	(2.350.207.880)	9.524.351.701	45.200.281.426
Chi phí đầu tư tài sản cố định trong kỳ	194.336.072.327	-	-	194.336.072.327
Tài sản của bộ phận	1.780.729.181.796	4.728.049.633.600	-	6.508.778.815.396
Nợ phải trả của bộ phận	1.665.938.344.719	3.700.950.068.535	-	5.366.888.413.254

6 . Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLAND

Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

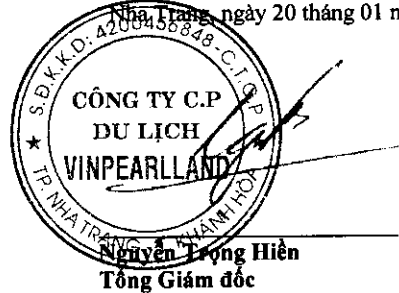
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>01/10/2009</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>31/12/2009</u>
I. Tài sản ngắn hạn	2.030.244.746.285	1.768.861.456.336
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.957.626.073	9.411.144.288
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.830.900.000.000	1.580.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	168.309.823.933	115.892.383.176
Hàng tồn kho	11.707.367.670	11.592.811.750
Tài sản ngắn hạn khác	9.369.928.609	51.065.117.122
II. Tài sản dài hạn	2.308.770.922.581	4.739.917.359.060
Các khoản phải thu dài hạn		
Tài sản cố định	1.539.565.141.034	1.601.729.362.530
- Tài sản cố định hữu hình	1.201.104.314.491	1.192.094.151.310
- Tài sản cố định thuê tài chính		
- Tài sản cố định vô hình	92.746.379.202	97.413.425.661
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	245.714.447.341	312.221.785.559
Bất động sản đầu tư	21.116.696.566	20.915.846.725
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	665.456.341.440	3.057.060.689.833
Tài sản dài hạn khác	82.632.743.541	60.211.459.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>4.339.015.668.866</u>	<u>6.508.778.815.396</u>
III. Nợ phải trả	3.153.021.129.332	5.366.888.413.254
Nợ ngắn hạn	602.532.560.392	884.625.234.928
Nợ dài hạn	2.550.488.568.940	4.482.263.178.326
IV. Vốn chủ sở hữu	1.185.994.539.534	1.141.890.402.142
Vốn chủ sở hữu	1.185.994.539.534	1.141.890.402.142
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- Vốn khác của chủ sở hữu		
- Cổ phiếu quỹ		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.149.388.839)
- Quỹ đầu tư phát triển	4.994.494.000	4.994.494.000
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	181.000.045.534	139.045.296.981
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Nguồn kinh phí		
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>4.339.015.668.866</u>	<u>6.508.778.815.396</u>

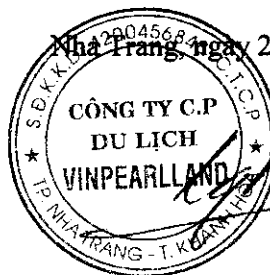
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	<u>Quý IV của năm tài chính kết thúc</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	71.597.667.907	484.283.043.528
Các khoản giảm trừ	63.508.706	384.884.941
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.534.159.201	483.898.158.587
Giá vốn hàng bán	70.371.762.060	292.791.575.830
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.162.397.141	191.106.582.757
Doanh thu hoạt động tài chính	106.948.804.931	274.328.307.938
Chi phí tài chính	142.009.205.933	361.664.915.190
- Trong đó: Chi phí lãi vay	128.198.281.011	336.691.444.658
Chi phí bán hàng	8.861.557.609	29.681.072.884
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.903.127.084	38.412.972.896
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(52.662.688.554)	35.675.929.725
Thu nhập khác	7.668.797.226	12.703.397.804
Chi phí khác	945.957.104	3.179.046.103
Lợi nhuận khác	6.722.840.122	9.524.351.701
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(45.939.848.432)	45.200.281.426
Chi phí thuế TNDN	(3.985.099.879)	1.050.365.051
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.033.726.501)	821.040.217
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	48.626.622	229.324.834
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(41.954.748.553)	44.149.916.375
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(420)	441
Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KOKD
giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 5% trở lên:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2009 giảm so với quý 3 năm 2009 là 92,936 tỷ đồng (tương đương 56,51%), do quý 3 hàng năm là mùa du lịch cao điểm trong năm, trong khi quý 4 là mùa mưa bão, thời tiết xấu không thuận lợi cho hoạt động du lịch và vui chơi giải trí của Công ty nên lượng khách đến với Khu du lịch Vinpearlland giảm mạnh.
- Giá vốn hàng bán quý 4 năm 2009 giảm hơn quý 3 năm 2009 là 9,363 tỷ đồng (tương đương 11,74%), do Doanh thu giảm nên các chi phí biến đổi đi theo Doanh thu giảm.
- Doanh thu tài chính trong quý 4 năm 2009 tăng hơn so với quý 3 năm 2009 là 46,095 tỷ đồng (tương đương 75,75%), do Công ty ứng vốn cho các Công ty liên kết để thực hiện Dự án đầu tư.
- Chi phí tài chính trong quý 4 năm 2009 tăng hơn so với quý 3 năm 2009 là 60,155 tỷ đồng (tương đương 73,49%), do trong quý Công ty phát hành Trái phiếu với tổng trị giá 2.000 tỷ đồng để đầu tư vào các dự án tại các Công ty liên kết.
- Chi phí bán hàng trong quý 4 năm 2009 tăng so với quý 3 năm 2009 là 3,190 tỷ đồng (tương đương 56,26%), do Công ty thực hiện các chương trình quảng cáo, tiếp thị và tài trợ dịp cuối năm.
- Thu nhập khác quý 4 năm 2009 tăng hơn so với quý 3 năm 2009 là 7,380 tỷ (tương đương 2.561%) là do trong quý 4 Công ty đã bán thanh lý một số tài sản và vật tư thừa để thu hồi vốn
- Chi phí khác quý 4 năm 2009 tăng hơn so với quý 3 năm 2009 là 793 triệu đồng (tương đương 521%) là do giá trị còn lại của tài sản thanh lý
- Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2009 giảm hơn quý 3 năm 2009 là 94,309 tỷ đồng (tương đương 194%) do do ảnh hưởng bởi các nhân tố trên đây.



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc